

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Đến 30 tháng 06 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		236 717 359 195	240 383 365 310
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	220 135 446 297	224 155 766 990
1. Tiền	111		220 135 446 297	224 155 766 990
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	5 745 420 098	5 556 137 498
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8 909 619 532	8 909 619 532
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-3 164 199 434	-3 353 482 034
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	8 051 719 073	8 100 000 000
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132		183 457 521	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		5 268 261 552	
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	2 600 000 000	8 100 000 000
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2 784 773 727	2 571 460 822
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		158 685 449	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2 536 767 968	2 536 767 968
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		89 320 310	34 692 854
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	143 707 412 271	145 618 392 315
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		6 592 109 423	9 564 766 000
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	2 667 115 994	4 008 363 469
- Nguyên giá	222		16 397 916 935	16 373 730 935
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-13 730 800 941	-12 365 367 466
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

TÀI SẢN				
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	3 924 993 429	5 556 402 531
- Nguyên giá	228		11 642 721 770	11 642 721 770
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-7 717 728 341	-6 086 319 239
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		130 004 000 000	130 004 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	130 004 000 000	130 004 000 000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	7 111 302 848	6 049 626 315
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		237 429 848	876 240 370
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	5 297 409 190	3 790 022 135
4. Tài sản dài hạn khác	268		1 576 463 810	1 383 363 810
VI. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		380 424 771 466	386 001 757 625
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		11 960 303 289	17 663 433 264
I. Nợ ngắn hạn	310		11 960 303 289	17 663 433 264
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		480 304 402	348 474 218
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	361 054 363	259 059 189
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.12	1 978 495 689	756 742 000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		1 458 713 820	2 944 153 000
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
9. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		20 824 731	6 130 500
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	7 660 910 284	13 348 874 357
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

TÀI SẢN				
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		368 464 468 177	368 338 324 361
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	368 464 468 177	368 338 324 361
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		329 999 800 000	329 999 800 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3 434 046 067	3 434 046 067
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3 434 046 067	3 434 046 067
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		31 596 576 043	31 470 432 227
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		380 424 771 466	386 001 757 625

Hà nội, ngày 14 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Văn Anh

Nguyễn Ngọc Dung

Nguyễn Thị Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 2 NĂM 2012

Chỉ tiêu	Mã	QUY 2/2012	QUY 2/2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2011
1. Doanh thu	01	12 134 610 260	14 360 073 609	20 494 607 672	28 770 064 298
Trong đó:					
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	2 602 142 154	8 208 853 361	7 325 865 510	18 204 404 770
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	2 623 320 100	2 504 302 809	2 623 931 600	5 381 998 809
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3				
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4				
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5	1 425 000 000	30 000 000	1 474 090 909	30 000 000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6				
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7				
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8	899 982 328	771 844 388	1 488 710 570	1 488 852 869
- Doanh thu khác	01.9	4 584 165 678	2 845 073 051	7 582 009 083	3 664 807 850
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	495 820 149	2 036 011 499	1 061 802 151	4 545 872 656
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10	11 638 790 111	12 324 062 110	19 432 805 521	24 224 191 642
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	9 748 994 612	2 845 661 993	15 654 505 604	4 811 515 095
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20	1 889 795 499	9 478 400 117	3 778 299 917	19 412 676 547
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1 831 688 706	9 442 501 029	3 652 156 101	18 971 075 910
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30	58 106 793	35 899 088	126 143 816	441 600 637
8. Thu nhập khác	31		812 959 030		813 278 990
9. Chi phí khác	32				

Chỉ tiêu	Mã	QUY 2/2012	QUY 2/2011	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2011
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		812 959 030		813 278 990
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	58 106 793	848 858 118	126 143 816	1 254 879 627
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		8 974 772		110 400 159
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	58 106 793	839 883 346	126 143 816	1 144 479 468

Hà nội, ngày 14 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Anh

Nguyễn Ngọc Dung

Nguyễn Thị Loan

Công ty CP Chứng khoán Hòa Bình
 Địa chỉ : 34 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, HN
 Tel: 0439368866 Fax: 0439368665

Báo cáo tài chính
 Quý 1 năm 20112
 Mẫu số: Q_01C

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ 2 NĂM 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Quý 2 năm 2011
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		58 106 793	848 858 118
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1 496 069 872	1 944 065 609
- Các khoản dự phòng	03		2 046 372 084	550 510 234
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-7 184 165 678	-2 844 753 091
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		-3 583 616 929	498 680 870
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6 748 491 277	95 312 590 282
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			15 200 000
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp..)	11		-8 501 167 543	-8 722 064 605
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		294 155 747	264 504 877
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		- 16 856 381	- 101 425 387
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
+ Thu do nhận ký cược, ký quỹ	1501			
+ Thu hồi các khoản ký cược	1502			
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1503			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tặng quỹ	1504			
+ Tiền được ghi tặng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505			
+ Thu khác	1598			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		- 193 100 000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-5 252 093 829	87 267 486 037
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			- 60 175 200

2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-39 343 572 584
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			81 289 275 932
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7 184 165 678	-4 155 246 909
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7 184 165 678	37 730 281 239
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1 932 071 849	124 997 767 276
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		218 203 374 448	109 478 210 699
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	31	220 135 446 297	234 475 977 975

Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2012

Người lập biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Anh

Nguyễn Ngọc Dung

Nguyễn Thị Loan

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2012

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 82/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/02/2008, Quyết định sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 266/UBCK - G

Trụ sở chính của Công ty tại 34 Hai Bà Trưng - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng), tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Nhận lệnh giao dịch chứng khoán

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 11.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải 06 - 10
- Thiết bị văn phòng 03 - 08

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập để tính giá vốn cổ phiếu bán ra.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN

	<u>6/30/2012</u>	<u>1/1/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	192,419,099	7,155,766,990
Tiền gửi ngân hàng	219,943,027,198	217,000,000,000
	-	-
	<u>220,135,446,297</u>	<u>224,155,766,990</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>6/30/2012</u>	<u>1/1/2012</u>
	VND	VND
Chứng khoán thương mại	8,909,619,532	8,909,619,532
- Chứng khoán niêm yết	4,449,559,532	4,449,559,532
- Chứng khoán chưa niêm yết	4,460,060,000	4,460,060,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(3,164,199,434)	(3,353,482,034)
	<u>5,745,420,098</u>	<u>5,556,137,498</u>

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<u>6/30/2012</u>	<u>1/1/2012</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Trả trước cho người bán	183,457,521	
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	5,268,261,552	
- Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	5,268,261,552	
Phải thu khác	2,600,000,000	8,100,000,000
- Phải thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư khác	2,600,000,000	8,100,000,000
- Phải thu khác	-	
	<u>8,051,719,073</u>	<u>8,100,000,000</u>

HÀNG TỒN KHO

	<u>6/30/2012</u>	<u>1/1/2012</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

6 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	12,245,211,307	2,642,019,174	1,486,500,454	16,373,730,935
Số tăng trong năm	-	-	24,186,000	24,186,000
- Mua sắm mới			24,186,000	24,186,000
- Tặng khác				-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Giảm khác				-
Số dư cuối năm	<u>12,245,211,307</u>	<u>2,642,019,174</u>	<u>1,510,686,454</u>	<u>16,397,916,935</u>
Giá trị đã hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	9,983,336,387	1,260,198,678	1,121,832,401	12,365,367,466
Số tăng trong năm	1,220,660,786	78,555,268	66,217,421	1,365,433,475
- Trích khấu hao	1,220,660,786	78,555,268	66,217,421	1,365,433,475
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>11,203,997,173</u>	<u>1,338,753,946</u>	<u>1,188,049,822</u>	<u>13,730,800,941</u>
Giá trị còn lại				
Đầu năm	2,261,874,920	1,381,820,496	364,668,053	4,008,363,469
Cuối năm	<u>1,041,214,134</u>	<u>1,303,265,228</u>	<u>322,636,632</u>	<u>2,667,115,994</u>

7 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10,942,481,650	700,240,120	11,642,721,770
Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua sắm mới			-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>10,942,481,650</u>	<u>700,240,120</u>	<u>11,642,721,770</u>
Giá trị đã hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5,533,537,114	552,782,125	6,086,319,239
Số tăng trong năm	1,586,024,932	45,384,170	1,631,409,102
- Trích khấu hao	1,586,024,932	45,384,170	1,631,409,102

Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>7,119,562,046</u>	<u>598,166,295</u>	<u>7,717,728,341</u>
Giá trị còn lại			
Đầu năm	5,408,944,536	147,457,995	5,556,402,531
Cuối năm	<u>3,822,919,604</u>	<u>102,073,825</u>	<u>3,924,993,429</u>

8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>6/30/2012</u>	<u>1/1/2012</u>
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	130,004,000,000	130,004,000,000
- Đầu tư vào Công ty CP ĐT và Kinh doanh Vàng Quốc tế	50,000,000,000	50,000,000,000
- Góp vốn vào dự án 246 Cổng Quỳnh của Công ty TNHH BĐS Vimedimex Hòa Bình	80,004,000,000	80,004,000,000
	<u>130,004,000,000</u>	<u>130,004,000,000</u>

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>6/30/2012</u>	<u>1/1/2012</u>
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		
Chi phí trả trước dài hạn khác	237,429,848	876,240,370
	<u>237,429,848</u>	<u>876,240,370</u>

10 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>6/30/2012</u>	<u>1/1/2012</u>
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	3,790,022,135	3,790,022,135
Tiền nộp bổ sung	1,507,387,055	
Số cuối năm	<u>5,297,409,190</u>	<u>3,790,022,135</u>

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	<u>6/30/2012</u>	<u>1/1/2012</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,060,006	
Thuế TNCN	359,994,357	259,059,089
	<u>361,054,363</u>	<u>259,059,089</u>

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>6/30/2012</u>	<u>1/1/2012</u>
	VND	VND

Phải trả tiền thuê nhà (*)	1,085,000,000	124,000,000
Phí giao dịch phải trả HOSE, HNX và trung tâm lưu ký	118,106,624	250,000,000
Phải trả về chi phí tiền điện, điện thoại	279,568,916	200,000,000
Phải trả về phí thuê kênh và cước		31,000,000
Bồi hoàn phí giao dịch	495,820,149	151,742,000
Phải trả lương		
	1,978,495,689	756,742,000

13 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>6/30/2012</u>	<u>1/1/2012</u>
	VND	VND
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán (*)	1,458,713,820	2,944,153,000
	1,458,713,820	2,944,153,000

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>6/30/2012</u>	<u>1/1/2012</u>
	VND	VND
Phải trả về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	1,479,602,369	3,273,472,000
Phải trả cổ tức hộ khách hàng	20,824,731	6,130,500
Phải trả tiền dự án	5,947,000,000	10,000,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	234,307,915	75,402,357
	7,681,735,015	13,355,004,857

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Giảm trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
	VND	VND	VND	VND
Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	329,999,800,000	-	-	329,999,800,000
Vốn khác của chủ sở hữu	3,434,046,067	-	-	3,434,046,067
Quỹ dự phòng tài chính	3,434,046,067	-	-	3,434,046,067
Lợi nhuận sau thuế chưa PP	31,470,432,227	109,287,436		31,579,719,663
	368,338,324,361	109,287,436	-	368,447,611,797

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Cuối năm</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Đầu năm</u>
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của Nhà nước	0%	-	0%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100%	329,999,800,000	100%	300,000,000,000
	100%	329,999,800,000	100%	300,000,000,000

c) Các quỹ công ty

	<u>6/30/2012</u>	<u>1/1/2012</u>
	VND	VND
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3,363,122,725	3,363,122,725
Quỹ dự phòng tài chính	3,363,122,725	3,363,122,725
Cộng	<u><u>6,726,245,450</u></u>	<u><u>6,726,245,450</u></u>

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	<u>QUY 2</u>	
	VND	
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	12,134,610,260	
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	2,602,142,154	
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	2,623,320,100	
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1,425,000,000	
- Thu cho thuê sử dụng tài sản	899,982,328	
- Doanh thu khác	4,584,165,678	
Các khoản giảm trừ doanh thu	(495,820,149)	
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	<u><u>11,638,790,111</u></u>	-

17 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	<u>QUY 2</u>	
	VND	
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	1,151,704,039	
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	2,046,372,084	
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	6,550,918,489	
	<u><u>9,748,994,612</u></u>	-

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 2</u>
	VND
Chi phí nhân viên quản lý	728,356,712
Chi phí vật liệu quản lý	27,240,108
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	37,006,271

Chi phí khấu hao TSCĐ	213,724,268
Thuế, phí và lệ phí	23,445,131
Chi phí dịch vụ mua ngoài	639,207,737
Chi phí khác bằng tiền	162,708,479
	1,831,688,706

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	58,106,793
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	
Tổng lợi nhuận tính thuế	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-
Thuế TNDN được giảm	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2012

Lập biểu Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Anh

Nguyễn Ngọc Dung

Nguyễn Thị Loan



CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 114 /CV- HBS

V/v: giải trình chênh lệch lợi nhuận

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2012

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình xin gửi lời chào trân trọng tới Quý Sở.

Liên quan đến việc thực hiện giải trình lợi nhuận chênh lệch 93% quý 2 năm 2012 so với quý 2 năm 2011:

Trong bối cảnh thị trường chứng khoán không thuận lợi, quý 2/2012 Doanh thu môi giới chứng khoán HBS cũng chịu ảnh hưởng chung. Chính vì vậy, lợi nhuận Q2/2012 của Công ty giảm so với cùng kỳ năm.

trước. Cụ thể:

Chỉ tiêu	Q2/2012	Q2/2011
Doanh thu		
- Doanh thu môi giới chứng khoán	2.602.142.154	8.208.853.361
Lợi nhuận	58.106.793	839.883.346

Xin chân thành cảm ơn!

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KHTHNS

NGUYỄN THỊ LOAN